

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

(Áp dụng cho hệ cao đẳng tuyển sinh từ năm 2023)

#### 1. Thông tin về giảng viên tham gia giảng dạy học phần

TT	Họ tên giảng viên	Học hàm/ Học vị	Số điện thoại	Email	Đơn vị công tác	Địa điểm làm việc
1	Phan Thị Hiền	Thạc sĩ	0968119586	phanhien1177@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
2	Nguyễn Thị Thu Hằng	Thạc sĩ	0987373488	thuhangnt2811@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
3	Trần Thị Hồng Minh	Thạc sĩ	0985025667	hongminh6165@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
4	Lưu Thị Thanh Hương	Thạc sĩ	0976929187	thanhhuong.bn99@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
5	Vũ Thị Ánh Ngọc	Thạc sĩ	0985133838	ducngoc1402@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
6	Nguyễn Thị Dư	Thạc sĩ	0945353459	ntd.cdspbn@gmail.com	Khoa GD TH - MN	VPK TH - MN
7	Bùi Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	0369018018	<a href="mailto:thuthuycdsp@bacninh.edu.vn">thuthuycdsp@bacninh.edu.vn</a>	Khoa GD TH – MN	VPK TH - MN
8	Trịnh Thị Ngà	Thạc sĩ	0912050975	trinhngaspbn@gmail.com	CSMN Hoa Phượng	VPK TH - MN

#### 2. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: VỆ SINH – DINH DƯỠNG CHO TRẺ MẦM NON

- Mã học phần: MNOMN3306

- Số tín chỉ: 03

- Chuyên ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Bậc đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông

- Các học phần tiên quyết: Sự phát triển thể chất trẻ em lứa tuổi mầm non; Giáo dục học Mầm non.

- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

Tổng số giờ học phần: 180

+ Lí thuyết: 30 tiết

+ Thực hành: 30 tiết

+ Sinh viên tự học: 120 tiết.

- Khoa/Bộ môn phụ trách học phần: Tổ Giáo dục Mầm non, khoa Giáo dục Tiểu học – Mầm non.

### **3. Mục tiêu của học phần**

#### **3.1. Kiến thức:**

Sinh viên (SV) có khả năng:

+ Trình bày được kiến thức cơ bản về vệ sinh ở trường mầm non bao gồm: Yêu cầu và cách tiến hành vệ sinh nhóm, lớp mầm non; Yêu cầu và cách tiến hành vệ sinh chăm sóc trẻ; Chế độ sinh hoạt ở trường mầm non.

+ Phân tích được kiến thức cơ bản về dinh dưỡng cho trẻ em mầm non bao gồm: Khái niệm về dinh dưỡng và dinh dưỡng hợp lí đối với trẻ mầm non; Cách sử dụng các loại thực phẩm thông dụng và cách chế biến một số món ăn cho trẻ mầm non; Biện pháp an toàn vệ sinh thực phẩm; Xây dựng khẩu phần ăn và thực đơn cho trẻ ở trường mầm non.

+ Lựa chọn được phương pháp nuôi dưỡng trẻ hợp lí;

+ Đánh giá được công tác nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non và cách tổ chức các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe theo hướng tích hợp.

+ Đánh giá sự phát triển của trẻ và đánh giá các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở trường mầm non.

+ Phối hợp với các lực lượng giáo dục khác ngoài nhà trường cùng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

+ Phát hiện những trẻ có nhu cầu đặc biệt và có biện pháp can thiệp.

#### **3.2. Kỹ năng**

Hình thành và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng:

+ Lập kế hoạch và tổ chức chăm sóc giáo dục vệ sinh cho trẻ.

+ Xây dựng khẩu phần và thực đơn phù hợp với trẻ mầm non.

+ Lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe theo hướng tích hợp.

- + Làm việc nhóm trong nghiên cứu và thực hành những vấn đề về vệ sinh - dinh dưỡng cho trẻ ở trường mầm non, kỹ năng trình bày một số vấn đề liên quan.
- + Đánh giá công tác nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non.
- + Đánh giá sự phát triển của trẻ ở trường mầm non.
- + Sử dụng các thiết bị công nghệ trong quá trình chăm sóc trẻ.

### **3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Sinh viên có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy, giáo dục sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm. Chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân.

- Yêu nước, trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tự chăm sóc tốt sức khỏe bản thân, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

- Yêu trẻ, yêu nghề, tận tụy với nghề; rèn luyện đạo đức, tác phong sư phạm; hỗ trợ đồng nghiệp nhằm tạo dựng phong cách nhà giáo.

## **4. Chuẩn đầu ra của học phần**

### **4.1. Về kiến thức**

- KT1: Lựa chọn nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non phù hợp với sự phát triển toàn diện của trẻ và điều kiện của địa phương, theo nguyên tắc “giáo dục lấy trẻ làm trung tâm”. (KTCN3)

- KT2: Tổ chức các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ và quản lý trẻ trong quá trình tổ chức các hoạt động ở trường mầm non. (KTCN4)

- KT3: Đánh giá được công tác nuôi dưỡng trẻ ở các trường mầm non và cách tổ chức các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe theo hướng tích hợp; Đánh giá sự phát triển của trẻ và đánh giá các hoạt động chăm sóc, giáo dục mầm non. (KTCN5)

- KT4: Giáo dục kỹ năng sống phù hợp với trẻ mầm non: kỹ năng nhận thức, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự phục vụ... (KTCN8)

- KT5: Phối hợp với các lực lượng giáo dục khác ngoài nhà trường cùng thực hiện chương trình giáo dục mầm non. (KTCN9)

- KT6: Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng các thiết bị công nghệ, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em. (KTCN10)

## **4.2. Về kỹ năng**

### **4.2.1. Về kỹ năng cứng (KNC)**

- KNC1: Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh, phát triển chương trình và các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non phù hợp với sự phát triển toàn diện của trẻ và điều kiện thực tế. (KNC1)

- KNC2: Thành thạo tổ chức các hoạt động chăm sóc dinh dưỡng, vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ hàng ngày; giáo dục trẻ bước đầu biết cách tự chăm sóc, bảo vệ bản thân. (KNC2)

- KNC3: Quản lý nhóm/ lớp mầm non. (KNC3)

- KNC4: Phân tích, đánh giá, xử lý các vấn đề và tình huống trong quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ. Giao tiếp, ứng xử phù hợp với trẻ. (KNC4)

- KNC5: Quan sát, đánh giá sự phát triển của trẻ, phối hợp với cha, mẹ/ người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; bảo vệ quyền trẻ em. Có năng lực đánh giá ngoài tại cơ sở giáo dục mầm non. (KNC6)

### **4.2.2. Về kỹ năng mềm (KNM)**

- KNM1: Hợp tác, giao tiếp, ứng xử phù hợp với đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng. (KNM1)

- KNM2: Phát hiện và hòa nhập trẻ khuyết tật tại nhóm/lớp mầm non. (KNM2)

- KNM3: Tự học, tự nghiên cứu. (KNM12)

## **4.3. Về năng lực (NL) tự chủ và trách nhiệm**

- NL1: Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ được giao; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; đánh giá chất lượng hoạt động giảng dạy, giáo dục sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm. Chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về phát triển chuyên môn, nghiệp

vụ bản thân.

- NL2: Trách nhiệm công dân: Yêu nước, trung thành với Tổ quốc; chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tự chăm sóc tốt sức khỏe bản thân, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng.

- NL3: Trách nhiệm nghề nghiệp: Yêu trẻ, yêu nghề, tận tụy với nghề; rèn luyện đạo đức, tác phong sư phạm; hỗ trợ đồng nghiệp nhằm tạo dựng phong cách nhà giáo.

### 5. Ma trận liên kết nội dung chương/mục với chuẩn đầu ra học phần

Nội dung học phần		Kiến thức						Kĩ năng						Năng lực tự chủ và trách nhiệm			
								Kĩ năng cứng (KNC)					Kĩ năng mềm (KNM)			NL1	NL2
		K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K T 6	K N C 1	K N C 2	K N C 3	K N C 4	K N C 5	K N M 1	K N M 2	K N M 3		
<b>PHẦN 1 VỆ SINH Chương 1: Vệ sinh trường mầm non</b>	1.1. Vệ sinh môi trường không khí	X									X			X	X		
	1.2. Vệ sinh nguồn nước	X									X			X	X		
	1.3. Vệ sinh mặt đất và chất thải	X									X			X	X		
	1.4. Yêu cầu vệ sinh ở trường mầm non	X			X	X								X	X		
<b>Chương 2: Vệ sinh chăm sóc trẻ em lứa tuổi</b>	2.1. Vệ sinh sinh hoạt	X				X	X							X	X	X	X
	2.2. Vệ sinh thân thể	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	2.3. Vệ sinh đối với giáo viên và nhân viên ở trường mầm non	X					X				X	X		X	X	X	X
	2.4. Theo dõi và quản lí sức khỏe cho trẻ			X		X		X		X	X			X	X	X	X

<b>mầm non</b>																		
<b>PHẦN 2: DINH DƯỠNG</b>	1.1. Khái niệm về dinh dưỡng và vai trò của dinh dưỡng đối với sự phát triển của cơ thể													X	X	X	X	
<b>Chương 1: Dinh dưỡng học đại cương</b>	1.2. Năng lượng	X												X	X	X	X	
	1.3. Các chất dinh dưỡng cần thiết đối với cơ thể	X				X								X	X			
<b>Chương 2: Dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi mầm non</b>	2.1. Vai trò của dinh dưỡng đối với trẻ em	X				X								X	X			
	2.2. Dinh dưỡng cho trẻ em ở lứa tuổi mầm non	X												X	X		X	
	2.3. Xây dựng thực đơn và khẩu phần cho trẻ ở trường mầm non	X	X			X	X	X		X	X			X	X	X	X	
	2.4. Vệ sinh an toàn thực phẩm và đề phòng ngộ độc thức ăn				X	X		X	X	X	X			X	X	X	X	
	2.5. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em		X				X	X		X	X			X	X	X	X	
<b>Chương 3: Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp</b>	3.1. Cơ sở lí luận của giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe đối với trẻ mầm non.	X						X						X	X			
	3.2. Mục tiêu và nội dung của giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe						X	X		X				X	X	X	X	
	3.3. Phương pháp giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non						X	X		X				X	X	X	X	
	3.4. Hình thức tổ chức giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp						X	X		X				X	X	X	X	
	3.5. Một số hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	3.6. Hướng dẫn lập kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non	X	X				X	X	X			X		X	X	X	X	

## 6. Các yêu cầu của học phần

- Yêu cầu đối với sinh viên:
  - + Dự lớp ít nhất 80% số giờ trên lớp
  - + Làm đầy đủ các bài kiểm tra học phần theo qui định.
  - + Đọc, nghiên cứu trước giáo trình, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp.
  - + Chuẩn bị các bài thảo luận, thực hành, sưu tầm các tư liệu liên quan đến bài học....
- Yêu cầu giảng viên:
  - + Chuẩn bị đầy đủ giáo án, đề cương môn học, phương tiện đồ dùng dạy học.
  - + Đọc, nghiên cứu bài dạy, giáo trình, tài liệu tham khảo trước khi lên lớp.
  - + Dạy theo đúng tiến độ chương trình.
  - + Giao đề chương chi tiết và đề cương môn học cho sinh viên trước khi dạy.

### 7. Cấu trúc, phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học

TT số tiết theo CT	Nội dung chi tiết	Phương pháp dạy – học	Hình thức tổ chức dạy - học		
			Lí thuyết	Bài tập/ Thực hành	Yêu cầu SV chuẩn bị, tự học
1	<p><b>Phần một: Vệ sinh</b></p> <p><b>Chương 1: Vệ sinh trường mầm non</b></p> <p>1.1. Vệ sinh môi trường không khí</p>	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thực hành, thảo luận	LT1		<ul style="list-style-type: none"> <li>- SV đọc [1] và tìm hiểu các nội dung về: Đại cương về vi sinh vật; Vệ sinh môi trường không khí; Vệ sinh nguồn nước; Vệ sinh mặt đất và chất thải.</li> <li>- Đọc [1] và tìm hiểu các yêu cầu vệ sinh ở trường mầm non.</li> </ul>

					- Đọc [1] và tìm hiểu hoạt động tổ chức cho trẻ ăn.
	1.2. Vệ sinh nguồn nước				
	1.3. Vệ sinh mặt đất và chất thải				
2	1.4. Yêu cầu vệ sinh ở trường mầm non		LT2		
3	1.4. Yêu cầu vệ sinh ở trường mầm non		LT3		
4	<b>Thực hành:</b> Các thao tác lau nhà, lau phân, lau nước tiểu			TH1	
5	<b>Thực hành:</b> Các thao tác lau nhà, lau phân, lau nước tiểu	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thực hành, thảo luận		TH2	- SV chuẩn bị các dụng cụ thực hành các thao tác lau nhà, lau nước tiểu, lau phân (theo yêu cầu của giảng viên) - Đọc TL [1]
6	<b>Thực hành:</b> Các thao tác lau nhà, lau phân, lau nước tiểu			TH3	
7	<b>Chương 2: Vệ sinh chăm sóc trẻ em lứa tuổi mầm non</b>				
	<b>2.1. Vệ sinh sinh hoạt</b>				
	2.1.1. Chế độ sinh hoạt ở trường mầm non		LT4		



8	2.1.1. Chế độ sinh hoạt ở trường mầm non		LT5		
9	2.1.2. Tổ chức cho trẻ ăn	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, trực quan, thảo luận.	LT6		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc TL [1] vẽ sơ đồ quy trình tổ chức cho trẻ ăn.</li> <li>- Tìm hiểu thực tiễn ở trường mầm non thực hành và trường mầm non địa phương - so sánh giữa lí thuyết và thực tiễn, rút ra kết luận.</li> </ul>
10	2.1.2. Tổ chức cho trẻ ăn		LT7		
11	2.1.3. Tổ chức cho trẻ ngủ		LT8		
12	2.1.4. Tổ chức cho trẻ học tập, vui chơi		LT9		
	<b>Thảo luận và thực hành lập kế hoạch tổ chức các hoạt động sau:</b>	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc TL [1] tìm hiểu cách tổ chức cho trẻ ngủ, cho trẻ học tập, cho trẻ vui chơi</li> <li>- Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động cho trẻ ăn, ngủ, học tập.</li> <li>- Tập thực hành tổ chức các hoạt động</li> </ul>

					cho trẻ ăn, ngủ, học tập.
13	- Tổ chức cho trẻ ăn			TH4	
14	- Tổ chức cho trẻ ăn			TH5	
15	- Tổ chức cho trẻ ngủ			TH6	
16	- Tổ chức cho trẻ học tập, vui chơi			TH7	
	<b>2.2. Vệ sinh thân thể</b>	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, trực quan, thực hành			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc TL [1]</li> <li>- Chuẩn bị các đồ dùng cho buổi thực hành (Chậu, khăn mặt, xà phòng...)</li> <li>- Tập thực hành tổ chức các thao tác rửa mặt, rửa tay cho trẻ.</li> </ul>
17	2.2.1. Vệ sinh da		LT10		
	2.2.2. Vệ sinh răng miệng				
18	2.2.3. Vệ sinh tiết niệu		LT11		
	2.2.4. Vệ sinh mắt, tai, mũi, họng				
	2.2.5. Vệ sinh trang phục				
19,20	<b>2.3. Vệ sinh đối với GV và nhân viên trong trường MN</b>	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện	LT12,13		
	<b>2.4. Theo dõi và quản lý sức khỏe cho trẻ</b>				
21, 22	<b>2.5. An toàn cho trẻ khi tham</b>	Phương pháp thuyết	LT 13,14		- Tìm hiểu: trang phục,

	<b>gia giao thông</b>	trình, đàm thoại, thảo luận, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện			tư trang cho trẻ phù hợp với điều kiện thời tiết đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông. - Tìm hiểu cách đội mũ bảo hiểm, thắt dây an toàn, vị trí ngồi cho trẻ trên các phương tiện (xe máy, ô tô) để đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.
23	<b>KIỂM TRA ĐỊNH KÌ</b>			TH8	
24 - 27	<b>Thực hành:</b> Các thao tác rửa mặt rửa tay cho trẻ	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện		TH9 - 12	- Chuẩn bị các đồ dùng cho buổi thực hành (Chậu, khăn mặt, xà phòng...) - Tập thực hành tổ chức các thao tác rửa mặt, rửa tay cho trẻ. - Đọc lại SGT chuẩn bị cho kiểm tra
28			LT15		
	<b>Phần hai: Dinh dưỡng</b>				
	<b>Chương 1: Dinh dưỡng học</b>	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện			Đọc [1] tìm hiểu theo

	<b>đại cương</b>	trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành.			yêu cầu trong tài liệu
29	1.1. Khái niệm về dinh dưỡng và vai trò của dinh dưỡng...		LT16		
	1.2. Năng lượng				
30	1.3. Các chất dinh dưỡng cần thiết...		LT17		
	<b>Chương 2: Dinh dưỡng cho trẻ em lứa tuổi mầm non</b>				
31	2.1. Vai trò của dinh dưỡng đối với trẻ em		LT18		
	2.2. Dinh dưỡng cho trẻ em ở lứa tuổi MN				
	2.3. Xây dựng thực đơn và khẩu phần...				
32,33	2.3.1. Xây dựng thực đơn	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành.	LT19,20		- Đọc [1] và tìm hiểu nguyên tắc và cách xây dựng thực đơn, khẩu phần.
34	2.3.2. Xây dựng khẩu phần		LT21		- Đọc TL [1] [2]
35 36	2.4. VSATTP và đề phòng ngộ độc thức ăn		LT22 LT23		
37	2.5. Đánh giá tình trạng dinh	Phương pháp thuyết	LT24		- SV tìm hiểu thực tế

	đưỡng ở trẻ em	trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành.			GDMN tại địa phương - Ghi chép, so sánh giữa lí luận và thực tiễn và rút ra kết luận. - Vận dụng xây dựng thực đơn và khẩu phần mùa hè, mùa đông mức đóng góp là 20.000đ/trẻ/ngày.
38,39	<b>Thực hành:</b> Xây dựng thực đơn theo mùa và xây dựng khẩu phần ăn cho trẻ ở trường MN			TH14,15	
40	<b>KIỂM TRA ĐỊNH KÌ</b>			TH16	
41 - 48	<b>Thực tế GDMN:</b> Dự hoạt động vệ sinh chăm sóc – giáo dục trẻ tại Trường (cơ sở) mầm non: + Quan sát thực đơn, cách tính khẩu phần, công tác vệ sinh + Mô hình bếp ăn 1 chiều + Pha sữa các loại, nước hoa quả, chế biến một số món ăn + Cách tổ chức lồng ghép hoạt động chăm sóc vệ sinh – dinh dưỡng, an toàn giao thông vào hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ ở trường mầm non	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành.		TH17 - 24	- Xuống cơ sở mầm non thực hành quan sát, tìm hiểu việc thực hiện các biện pháp đề phòng ngộ độc thực phẩm ở trường mầm non. Cách theo dõi và quản lí sức khoẻ cho trẻ. Ghi chép và so sánh giữa lí luận và thực tiễn; xây dựng sơ đồ tư duy. - Chuẩn bị các dụng cụ

					để thực hành
	<b>Chương 3: Giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp</b>				
49	3.1. Cơ sở lý luận của giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe đối với trẻ mầm non.	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành	LT25		
	3.2. Mục tiêu và nội dung của giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe				
50	3.3. Phương pháp giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non		LT26		
51	3.4. Hình thức tổ chức giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm		LT27		
52	3.5. Một số hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non		LT28		- Đọc TL [1] trang và tìm hiểu những nội dung sau: + Một số hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non
53,54	3.6. Hướng dẫn lập kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục DD-SK trẻ mầm non		LT29,30		

55,56	<b>Thực hành:</b> Lập kế hoạch và thực hành tổ chức hoạt động giáo dục dinh dưỡng - sức khỏe cho trẻ theo yêu cầu của GV.(theo nhóm) – Có lồng ghép nội dung ATGT	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành.		TH25,26	- Chuẩn bị lập kế hoạch tổ chức một hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe theo yêu cầu GV. - Thực hành tập giảng trong nhóm
57,58, 59,60	<b>Thực hành:</b> Tổ chức hoạt động giáo dục DD- SK (SV thực hành trên lớp) – Có lồng ghép nội dung ATGT	Phương pháp thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trực quan, thực hành, trò chơi, kể chuyện		TH27,28,29,30	- Chuẩn bị kế hoạch tổ chức một hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe theo yêu cầu GV. - Thực hành tập giảng trong nhóm

## 8. Tài liệu chính và tài liệu tham khảo

### - Tài liệu chính:

[1]. Trần Hồng Minh, Nguyễn Thị Thu Hằng (2022): “Vệ sinh – Dinh dưỡng”, Đề cương bài giảng.

### - Tài liệu tham khảo:

[2]. Trần Hồng Minh (2016): “Vệ sinh – Dinh dưỡng” (Tài liệu học tập một số học phần đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non), NXB Giáo dục.

[3]. Phạm Mai Chi, Vũ Yến Khanh, Nguyễn Thị Hồng Thu (2015): “Các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non”, NXB Giáo dục.

[4]. Lê Thị Mai Hoa, Trần Văn Dân (2009): “Giáo trình Vệ sinh - Dinh dưỡng”, NXB Giáo dục.

[5]. Lê Thị Mai Hoa (2017): "Giáo trình Dinh dưỡng trẻ em tuổi nhà trẻ và mẫu giáo", NXB ĐHSPT.

[6]. Hoàng Thị Phương (2017): “Giáo trình vệ sinh trẻ em”, NXB ĐHSPT.

[7]. Văn bản hợp nhất 01/VBHN – BGDDT ngày 13/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Chương trình Giáo dục mầm non.

[8]. Trần Thị Ngọc Trâm, Lê Thu Hương, Lê Thị Ánh Tuyết (2020): "Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non Nhà trẻ - Mẫu giáo bé – Mẫu giáo nhỡ - Mẫu giáo lớn", NXB Giáo dục.

## **9. Phương pháp, hình thức kiểm tra – đánh giá kết quả học tập học phần**

### **9.1. Điểm trung bình các điểm kiểm tra và điểm thi kết thúc học phần:**

\* *Điểm trung bình các điểm kiểm tra (trọng số 0,4)*: là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kì theo hệ số của từng loại điểm:

- Kiểm tra thường xuyên (hệ số 1): 2 điểm
- Kiểm tra định kì (hệ số 2): 2 điểm

\* *Thi kết thúc học phần (trọng số 0,6)*:

- Hình thức thi: Thực hành;
- Thời gian: 5 phút/ thí sinh

### **9.2. Điều kiện dự thi kết thúc học phần**

- Tham dự ít nhất 80% số thời gian học tập trên lớp, đủ các yêu cầu của học phần và có đủ điểm các bài kiểm tra thường xuyên, định kì được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

- Điểm trung bình các điểm kiểm tra không thấp hơn 4,0 điểm theo thang điểm 10.

**9.3. Thang điểm:** Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), được làm tròn đến **một** chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Thương**

*Bắc Ninh, ngày 30 tháng 6 năm 2023*

**TRƯỞNG BỘ MÔN**

(Đã ký)

**Vũ Thị Ánh Ngọc**



## PHỤ LỤC 1

**MA TRẬN LIÊN KẾT MÔ TẢ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**

1. Trình độ đào tạo: Cao đẳng
2. Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non (GDMN)
3. Mã ngành: 51140201
4. Loại hình đào tạo: Chính quy, VLVH, liên thông

5. Thời gian đào tạo: 3 năm
- Học phần: **Vệ sinh – dinh dưỡng cho trẻ mầm non**  
 Trường môn (Kí, ghi rõ họ và tên):.....

Tiêu chuẩn	Tiêu chí	Chỉ báo	Được thể hiện và mô tả trong Học phần
<b>1. Phẩm chất</b>	1.1.Yêu quê hương, đất nước	1.1.1	X
		1.1.2	X
		1.1.3	X
		1.1.4	X
	1.2.Mến trẻ	1.2.1	X
		1.2.2	X
		1.2.3	X
	1.3.Yêu nghề	1.3.1	X
		1.3.2	X
		1.3.3	X
	1.4.Trung thực	1.4.1	X
		1.4.2	X
		1.4.3	X
	1.5.Trách nhiệm	1.5.1	X
		1.5.2	X
		1.5.3	X
		1.5.4	X
		1.5.5	X
	1.6.Tự học	1.6.1	X
		1.6.2	X

<b>2. Năng lực chung</b>	2.1.Năng lực tự chủ và thích ứng với những thay đổi	1.6.3	X
		2.1.1	X
		2.1.2	X
		2.1.3	X
		2.1.4	X
	2.2. Năng lực giao tiếp và hợp tác	2.1.5	X
		2.2.1	X
		2.2.2	X
		2.2.3	X
		2.2.4	X
		2.2.5	X
		2.2.6	X
	2.3.Năng lực lãnh đạo	2.2.7	X
		2.3.1	X
		2.3.2	X
	2.4.Năng lực giải quyết vấn đề	2.3.3	X
		2.4.1	X
		2.4.2	X
		2.4.3	X
		2.4.4	X
2.4.5		X	
2.5. Năng lực về xây dựng văn hóa nhà trường	2.4.6	X	
	2.5.1	X	
		2.5.2	X

		2.5.3	X
	2.6.Năng lực phản biện	2.6.1	X
		2.6.2	X
		2.6.3	X
		2.6.4	X
<b>3. Năng lực sư phạm</b>	3.1. Năng lực lập kế hoạch dạy học và tổ chức thực hiện Chương trình Giáo dục Mầm non.	3.1.1	X
		3.1.2	X
		3.1.3	X
		3.1.4	X
		3.1.5	X
		3.1.6	X
		3.1.7	X
		3.1.8	X
		3.1.9	X
	3.2. Năng lực chăm sóc và giáo dục	3.2.1	X
		3.2.2	X
		3.2.3	X
		3.2.4	X
		3.2.5	X
		3.2.6	X
		3.2.7	X
	3.3.Năng lực định hướng	3.3.1	X
		3.3.2	X
		3.3.3	X
	3.4. Năng lực hoạt động xã hội	3.4.1	X
		3.4.2	X
		3.4.3	X
	3.5	3.5.1	X

	Năng lực phát triển nghề nghiệp	3.5.2	X
		3.5.3	X
		3.5.4	X
<b>4 Năng lực nghề nghiệp</b>	4.1. Năng lực khoa học GDMN	4.1.1	X
		4.1.2	X
		4.1.3	X
		4.1.4	X
	4.2.Năng lực sử dụng học vấn giáo dục tổng quát và học vấn khoa học GDMN để giải thích Chương trình GDMN	4.2.1	X
		4.2.2	X
		4.2.3	X
	4.3. Năng lực hiểu và vận dụng các kiến thức khoa học tổng quát và khóa học ngành vào thực tiễn	4.3.1	X
		4.3.2	X
		4.3.3	X
		4.3.4	X
		4.3.5	X
	4.4. Năng lực nghiên cứu khoa học GDMN	4.4.1	X
		4.4.2	X
		4.4.3	X
	4.5. Năng lực sử dụng tiếng nước ngoài trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.5.1	
		4.5.2	
		4.5.3	
	4.6. Năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em	4.6.1	X
		4.6.2	X
		4.6.3	X

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢNG LIÊN KẾT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**GIÁO VIÊN MẦM NON, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

Mã học phần	Tên học phần	Kiến thức														Kỹ năng														Năng lực tự chủ và trách nhiệm									
		Kiến thức đại cương					Kiến thức chuyên ngành									Kỹ năng cứng						Kỹ năng mềm																	
		K T Đ C 1	K T Đ C 2	K T Đ C 3	K T Đ C 4	K T Đ C 5	K T C N 1	K T C N 2	K T C N 3	K T C N 4	K T C N 5	K T C N 6	K T C N 7	K T C N 8	K T C N 9	K T C N 10	K N C 1	K N C 2	K N C 3	K N C 4	K N C 5	K N C 6	K N M 1	K N M 2	K N M 3	K N M 4	K N M 5	K N M 6	K N M 7	K N M 8	K N M 9	K N M 10	K N M 11	K N M 12	N L 1	N L 2	N L 3		
MNO MN 3306	Vệ sinh – dinh dưỡng cho trẻ mầm non							x	x	x			x	x	x	x	x	x		x	x	x														x	x	x	x

*Ghi chú: Chuẩn đầu ra của học phần đáp ứng chuẩn đầu ra nào của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo thì đánh dấu “x” tương ứng.*